

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

Số : 011022/2022/QĐ-VCA

(V/v: Phí dịch vụ Thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam)

- Căn cứ Luật giá Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 20/06/2012;
- Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
- Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
- Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành mức thu phí dịch vụ thẩm định giá đối với tài sản thẩm định giá là Bất động sản và Động sản cho các cơ quan Thi hành án dân sự, Hội đồng định giá, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Tòa án nhân dân các cấp và Các vụ việc liên quan đến việc tranh chấp dân sự khác, được áp dụng từ ngày 01/10/2022.

**Điều 2.** Giải thích từ ngữ :

- Bất động sản bao gồm đất và các tài sản gắn liền với đất.
- Động sản là những tài sản di dời được, là những tài sản không phải là bất động sản.

**Điều 3.** Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá

3.1. Quy định của pháp luật về giá dịch vụ thẩm định giá:

- Tại điểm b khoản 1 Điều 42 Mục 3 Chương IV của Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 quy định về quyền của doanh nghiệp thẩm định giá:

"*Nhận thù lao dịch vụ thẩm định giá theo giá thỏa thuận với khách hàng đã ghi trong hợp đồng;*"

- Tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Giá về Thẩm định giá về giá dịch vụ thẩm định giá:

"*Giá dịch vụ thẩm định giá được xác định theo sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp thẩm định giá với khách hàng thẩm định giá.*"

3.2. Giá dịch vụ thẩm định giá:

- Căn cứ vào danh mục tài sản thẩm định giá, thời gian triển khai thực hiện công tác thẩm định giá và quy định của pháp luật về giá dịch vụ thẩm định giá, Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam thông báo mức thu phí dịch vụ thẩm định giá được căn cứ vào bảng tính tỉ lệ giá của loại hình dịch vụ thẩm định giá tương ứng trong các phụ lục đính kèm.

- Mức thu phí thẩm định giá được tính bằng tổng giá trị tài sản thẩm định nhân với tỉ lệ tương ứng trong bảng tỉ lệ giá dịch vụ thẩm định giá nhân với thuế suất GTGT (10%) theo quy định của Nhà nước.

$$\text{Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá} = \frac{\text{Giá trị tài sản thẩm định}}{\text{thẩm định}} \times \text{Tỉ lệ để thu phí (phụ lục 1 \& 2)} \times (1 + \text{Thuế suất GTGT})$$

**Điều 4.** Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá đối với tài sản tái thẩm định

Trường hợp hồ sơ tái thẩm định (lần 2) mà chứng thư còn (hoặc không còn) trong thời hạn (06 tháng kể từ ngày phát hành chứng thư) thì mức thu phí dịch vụ thẩm định giá bằng 60% phí lần đầu.

**Điều 5.** Một số quy định chung:

5.1. Tài sản yêu cầu thẩm định giá phải có giấy tờ pháp lý hợp lệ

5.2. Khách hàng có trách nhiệm hướng dẫn cho nhân viên thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam vị trí và hiện trạng của tài sản cần thẩm định.

5.3. Khi thẩm định hiện trạng tài sản ở xa, phát sinh chi phí nhiều, công ty có thể thỏa thuận với khách hàng về chi phí đi lại, ăn ở ... trong quá trình thẩm định giá.

5.4. Đối với kết quả thẩm định giá mà giá trị tài sản được tính bằng vàng hoặc bằng ngoại tệ thì Công ty chúng tôi sẽ căn cứ tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – MB Bank và Công ty TNHH một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn – SJC tại thời điểm định giá để quy đổi về VNĐ để tính mức phí thẩm định.

**Điều 6.** Giám đốc Công ty và các Phòng ban trong Công ty có trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các quyết định có liên quan về bảng giá trước đây.

**Noinhân:**

- Quý khách hàng
- Như điều 7
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Dương Anh Tài*

15/10/2017

Phụ lục 01

**QUI ĐỊNH MỨC THU PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN CHO CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ, CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA, TÒA ÁN NHÂN DÂN CÁC CẤP**

Kèm theo Quyết định số: 011022/2022/QĐ- VCA ngày 01/10/2022 của Công ty Cp Tư vấn và Thẩm định Việt Nam)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Địa điểm tài sản thẩm định giá	Giá trị TSTĐG (VNĐ)	Phí thẩm định giá	Phí khảo sát /BDS
1	Tài sản tại nội thành Thành phố Hà Nội.	1 -> 500.000.000	3.000.000	300.000
		500.000.001 -> 1.000.000.000	5.000.000	300.000
		1000.000.001 ->3.000.000.000	0,50%	300.000
		3.000.000.001 -> 5.000.000.000	0,40%	300.000
		5.000.000.001 -> 10.000.000.000	0,30%	300.000
		10.000.000.001 -> 20.000.000.000	0,25%	300.000
		20.000.000.001 -> 50.000.000.000	0,20%	300.000
		50.000.000.001 -> 100.000.000.000	0,15%	Thỏa thuận
	≥ 100.000.000.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	
2	- Tài sản tại các huyện ngoại thành Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. - Tài sản tại các thành phố trực thuộc tỉnh, trực thuộc Trung ương có khoảng cách với Hà Nội, Đà Nẵng, TP HCM <100km.	1 -> 500.000.000	3.000.000	500.000
		500.000.001 -> 1.000.000.000	5.000.000	500.000
		1000.000.001 -> 2.000.000.000	0,50%	500.000
		2.000.000.001 -> 5.000.000.000	0,45%	500.000
		5.000.000.001 -> 10.000.000.000	0,40%	500.000
		10.000.000.001 -> 15.000.000.000	0,35%	500.000
		15.000.000.001 -> 20.000.000.000	0,30%	500.000
		20.000.000.001 -> 30.000.000.000	0,25%	500.000
		30.000.000.001 -> 50.000.000.000	0,20%	500.000
	50.000.000.001 -> 100.000.000.000	0,15%	500.000	
	≥ 100.000.000.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	
3	- Tài sản tại các huyện, thị xã ngoại thành, cách trung tâm thành phố trực thuộc tỉnh, các thành phố trực thuộc Trung Ương <100km	< 500.000.000	5.000.000	Thỏa thuận
		500.000.001 -> 1.000.000.000	7.000.000	Thỏa thuận
		1.000.000.001 -> 1.500.000.000	10.000.000	Thỏa thuận
		1.500.000.001 -> 2.000.000.000	12.000.000	Thỏa thuận
		2.000.000.001 -> 3.000.000.000	15.000.000	Thỏa thuận
		3.000.000.001 -> 5.000.000.000	20.000.000	Thỏa thuận
			≥ 5.000.000.001	Thỏa thuận

+ Ghi chú:

- ❖ Giá trên là mức chi phí tối thiểu, chưa bao gồm thuế GTGT và các chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết khiếu nại, khiếu kiện về kết quả thẩm định giá. Mức phí chi tiết được thỏa thuận và thống nhất trong Hợp đồng dịch vụ của từng vụ việc cụ thể.
- ❖ Đối với khu vực có Chi nhánh/Văn phòng đại diện của công ty, ưu tiên bảng phí ban hành áp dụng cho Chi nhánh/Văn phòng đại diện tại khu vực đó.
- ❖ Các tài sản có khoảng cách với Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh ≥ 100km thì được thỏa thuận và thống nhất trong Hợp đồng dịch vụ của từng vụ việc cụ thể.
- ❖ Công ty sẽ cung cấp cho khách hàng 02 (hai) Chứng thư thẩm định giá bằng tiếng Việt.
- ❖ Khách hàng yêu cầu thẩm định giá phải là chủ sở hữu hợp pháp hoặc được ủy quyền của chủ sở hữu tài sản và phải có giấy tờ hợp pháp, hợp lệ.
- ❖ Khách hàng yêu cầu thẩm định giá có trách nhiệm hướng dẫn khảo sát hiện trạng tài sản.
- ❖ Quý Khách hàng vui lòng thanh toán phí khảo sát ngay lần khảo sát thực tế đầu tiên và thanh toán tiền phí thẩm định giá khi nhận Chứng thư thẩm định giá.

**Phụ lục 02**

**QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ ĐONG SẢN CHO CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ, CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA, TÒA ÁN NHÂN DÂN CÁC CẤP**

(Kèm theo QĐ số: 011022/2022/QĐ- VCA ngày 01/10/2022 của Công ty Cp Tư vấn và Thẩm định Việt Nam)

Đơn vị tính: VNĐ



**1. Tài sản là xe máy, ô tô, phương tiện vận tải đường bộ:**

<b>BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ/ 01 TÀI SẢN</b>					
STT	Giá trị TSTDG (VNĐ)		Phí thẩm định giá	Phí khảo sát/ phương tiện	
	Từ	Đến		Nội thành Hà Nội	Ngoại thành Hà Nội
1	0	5.000.000	2.000.000	300.000	500.000
2	5.000.000	500.000.000	3.000.000	300.000	500.000
3	500.000.001	1.000.000.000	4.000.000	300.000	500.000
4	1.000.000.001	5.000.000.000	6.000.000	300.000	500.000
5	≥ 5.000.000.001		Thoả thuận	Thoả thuận	Thoả thuận

**2. Tài sản là phương tiện chuyên dùng**

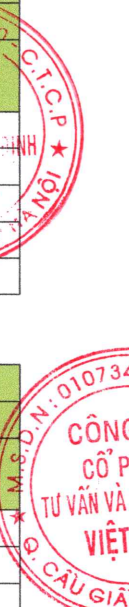
<b>BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ/ 01 TÀI SẢN</b>					
STT	Giá trị TSTDG (VNĐ)		Phí thẩm định giá	Phí khảo sát/ phương tiện	
	Từ	Đến		Nội thành Hà Nội	Ngoại thành Hà Nội
1	0	500.000.000	3.000.000	300.000	500.000
2	500.000.001	1.000.000.000	5.000.000	300.000	500.000
3	1.000.000.001	3.000.000.000	7.000.000	300.000	500.000
4	3.000.000.001	5.000.000.000	9.000.000	300.000	500.000
5	≥ 5.000.000.001		Thoả thuận	Thoả thuận	Thoả thuận

**3. Tài sản là sà lan, tàu thuyền, phương tiện đường thủy.**

<b>BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ/ 01 TÀI SẢN</b>					
STT	Giá trị TSTDG (VNĐ)		Phí thẩm định giá	Phí khảo sát/ phương tiện	
	Từ	Đến		Nội thành Hà Nội	Ngoại thành Hà Nội
1	0	5.000.000.000	10.000.000	300.000	500.000
2	5.000.000.001	10.000.000.000	15.000.000	300.000	500.000
3	10.000.000.001	15.000.000.000	20.000.000	300.000	500.000
4	15.000.000.001	20.000.000.000	25.000.000	Thoả thuận	Thoả thuận
5	20.000.000.001	30.000.000.000	30.000.000	Thoả thuận	Thoả thuận
6	30.000.000.001	40.000.000.000	35.000.000	Thoả thuận	Thoả thuận
7	40.000.000.001	50.000.000.000	40.000.000	Thoả thuận	Thoả thuận
8	≥ 50.000.000.001		Thoả thuận	Thoả thuận	Thoả thuận

**+ Ghi chú:**

- ❖ Giá trên là mức chi phí tối thiểu, chưa bao gồm thuế GTGT và các chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết khiếu nại, khiếu kiện về kết quả thẩm định giá. Mức phí chi tiết được thỏa thuận và thống nhất trong Hợp đồng dịch vụ của từng vụ việc cụ thể.
- ❖ Đối với khu vực có Chi nhánh/Văn phòng đại diện của công ty, ưu tiên bảng phí ban hành áp dụng cho Chi nhánh/Văn phòng đại diện tại khu vực đó.
- ❖ Các tài sản có khoảng cách với Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh ≥ 100km thì được thỏa thuận và thống nhất trong Hợp đồng dịch vụ của từng vụ việc cụ thể.
- ❖ Công ty sẽ cung cấp cho khách hàng 02 (hai) Chứng thư thẩm định giá bằng tiếng Việt.
- ❖ Khách hàng yêu cầu thẩm định giá có trách nhiệm hướng dẫn khảo sát hiện trạng của tài sản.
- ❖ Quý Khách hàng vui lòng thanh toán phí khảo sát ngay lần khảo sát thực tế đầu tiên. Thanh toán nốt số tiền còn lại khi nhận Chứng thư thẩm định giá.



**Phụ lục 02**

**QUI ĐỊNH MỨC THU PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ ĐONG SẢN CHỖ CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ, CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA, TÒA ÁN NHÂN DÂN CÁC CẤP**

(Kèm theo) QĐ số: 011022/2022/QĐ- VCA ngày 01/10/2022 của Công ty Cp Tư vấn và Thẩm định Việt Nam)

Đơn vị tính: VNĐ

4. Đối với những tài sản đặc thù như: Kim loại quý (Kim cương, vàng bạc, đá quý khác ...); Động vật quý được phép giao dịch trên thị trường và những loại tài sản không phải tài sản thông thường thì phí thẩm định giá sẽ theo thỏa thuận từng vụ việc;
5. Các tài sản là động sản khác không thuộc các mục trên: Được tính toán và áp dụng theo bảng phí sau:

ĐVT: Đồng

STT	Giá trị TSTĐG (VNĐ)	Phí thẩm định giá chưa VAT (VNĐ)	Phí khảo sát hiện trạng	
			Nội thành Hà Nội	Ngoại thành Hà Nội
1	0 -> 10.000.000	2.000.000	300.000	Thỏa thuận
	10.000.001 -> 30.000.000	3.000.000	300.000	Thỏa thuận
	30.000.001 -> 50.000.000	4.000.000	300.000	Thỏa thuận
	50.000.001 -> 100.000.000	5.000.000	300.000	Thỏa thuận
	100.000.001 -> 300.000.000	7.000.000	300.000	Thỏa thuận
	300.000.001 -> 500.000.000	10.000.000	300.000	Thỏa thuận
	500.000.001 -> 1.000.000.000	15.000.000	500.000	Thỏa thuận
	1.000.000.001 -> 1.500.000.000	20.000.000	500.000	Thỏa thuận
	1.500.000.001 -> 2.000.000.000	30.000.000	500.000	Thỏa thuận
	≥ 2.000.000.001	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận

Ghi chú:

- ❖ Giá trên là mức chi phí tối thiểu, chưa bao gồm thuế GTGT và các chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết khiếu nại, khiếu kiện về kết quả thẩm định giá. Mức phí chi tiết được thỏa thuận và thống nhất trong Hợp đồng dịch vụ của từng vụ việc cụ thể.
- ❖ Đối với khu vực có Chi nhánh/Văn phòng đại diện của công ty, ưu tiên bảng phí ban hành áp dụng cho Chi nhánh/Văn phòng đại diện tại khu vực đó.
- ❖ Các tài sản có khoảng cách với Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh ≥ 100km thì được thỏa thuận và thống nhất trong Hợp đồng dịch vụ của từng vụ việc cụ thể.
- ❖ Công ty sẽ cung cấp cho khách hàng 02 (hai) Chứng thư thẩm định giá bằng tiếng Việt.
- ❖ Khách hàng yêu cầu thẩm định giá có trách nhiệm hướng dẫn khảo sát hiện trạng của tài sản.
- ❖ Quý Khách hàng vui lòng thanh toán phí khảo sát ngay lần khảo sát thực tế đầu tiên Thanh toán nốt số tiền còn lại khi nhận Chứng thư thẩm định giá.